

Số: **69/2020/DS-PT**

Ngày: 04/3/2020

V/v: Tranh chấp Tài sản
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Cùng các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát
viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLPT-DS ngày 03/01/2020 về
tranh chấp quyền sử dụng đất và Tranh chấp thừa kế Tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 131/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án
nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐ-PT ngày
20/01/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh M (tên thường gọi Phạm Văn Q), sinh năm
1980.

Địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1967;

Bà Phan Thị Bích H, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Nguyễn Anh T
– Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T, Đoàn Luật sư tỉnh TG.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Ủy ban nhân dân huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn GT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S – Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện GT.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị MT – Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện GT, tỉnh BT. (Văn bản ủy quyền số 3519/QĐ-UBND ngày 10/10/2018)

2/Ông Phạm Văn C, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

3/Bà Phạm Thị L, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Ấp NP, xã NM, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

4/Bà Phạm Thị B, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

5/Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

6/ Bà Phạm Thị C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

7/Bà Phạm Thị K, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

8/Chị Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1987.

9/Chị Phạm Thị Hồng Y, sinh năm 1988.

10/Chị Phạm Thị Phương T, sinh năm 1994.

11/Chị Phạm Thị Mai T, sinh năm 2001.

Cùng địa chỉ: Ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Ông M, ông T, chị Y, ông C, bà L, ông A có mặt tại phiên tòa.

Bà H, chị N, chị T ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng.

Bà C, bà K ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng.

Bà T có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/10/2018.

Bà N, bà B có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn T

(Ông M, ông T, ông T, ông C, bà L, chị Y, chị T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Phạm Thanh M trình bày: Ông bà nội ông là ông Phạm Văn B, sinh năm 1917 mất năm 2003, và bà Huỳnh Thị K sinh năm 1927, mất năm 2012. Trước khi chết ông B và bà K có lập tờ di chúc đề ngày 26/03/2000 có xác nhận của chính quyền địa phương để phân chia di sản lại cho con cháu. Nội dung bản di chúc thể hiện phân chia 03 lô đất. Cụ thể tại mục 1 của bản di chúc đã nêu: “lô thứ nhứt tại nhà diện tích 5900m, vợ chồng tôi đã thống nhứt cho cháu nội là Phạm Văn Q con trai của con thứ S của tôi Phạm Văn C một bờ đôi và một bờ chiếc tín từ dưới lên còn lại bốn bờ, một bờ đôi và ba bờ chiếc cho con trai út là

Phạm Văn T có trách nhiệm phụng dưỡng vợ chồng tôi lúc tuổi già và hương khói về sau”. Tờ di chúc do bà Phạm Thị K cất giữ. Đến năm 2013, bà K mới công bố tờ di chúc cho gia đình biết. Sau khi biết có sự tồn tại của di chúc thì ông và cha ông là ông C có yêu cầu ông T giao hai bờ đất cho ông có diện tích khoảng 2.000m². Hai bên thỏa thuận ông T giao giá trị hai công đất là 140.000.000đồng nhưng ông T không đồng ý vì vậy mới phát sinh T chấp. Vào năm 2003, ông Phạm Văn T đã làm giả tờ hợp mặt gia đình để làm thủ tục chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Phạm Văn B sang cho hộ ông Phạm Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M yêu cầu được nhận di sản thừa kế do ông Phạm Văn B và bà Huỳnh Thị K để lại là phần đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 913m² thuộc thửa 137A và 1170m² thuộc thửa 124A, có tổng diện tích 2.083,1m². Do hiện nay ông T xây dựng nhà kiên cố, nhà xưởng, đào ao nuôi cá, xây dựng chuồng trại, và các công trình kiến trúc khác. Vì vậy, ông M đồng ý để gia đình ông T tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này và yêu cầu hộ gia đình ông T phải hoàn lại giá trị 2.083,1m² đất trên cho ông theo giá thị trường. Giá thị trường theo Hội đồng định giá là 300.000đồng/m² thì ông cũng đồng ý. Tuy nhiên là chú cháu trong gia đình nên ông chỉ yêu cầu hộ gia đình ông T trả cho ông giá trị đất là 200.000 đồng/m², cụ thể 200.000 đồng x 2.083,1m² = 416.620.000 đồng. Yêu cầu hộ ông T trả cho ông giá trị 12 cây dừa mà ông T đã đốn tại phần đất ông đang T chấp vào năm 2018 là 12.000.000 đồng và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1945/QĐ-UB ngày 08/9/2003 của Ủy ban nhân dân huyện GT cấp cho hộ ông Phạm Văn T, bà Phan Thị Bích H đối với phần đất thuộc thửa 124 và 137 tờ bản đồ số 32.

Bị đơn là ông Phạm M T trình bày: Nguồn gốc phần đất đang T chấp là của ông Phạm Văn B và bà Huỳnh Thị K (là cha, mẹ của ông T) để lại nay là thửa đất số 124 và 137, cùng tờ bản đồ số 32, cùng tọa lạc tại xã CB, huyện GT, tỉnh BT. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1917, chết ngày 16/4/2003. Bà Huỳnh Thị K sinh năm 1927 chết ngày 05/4/2012. Ông B và bà K hiện có tất cả 07 người con gồm: Phạm Thị L sinh năm 1948, Phạm Văn C sinh năm 1953, Phạm Thị B sinh năm 1958, Phạm Thị N sinh năm 1960, Phạm Thị C sinh năm 1964, Phạm Thị K sinh năm 1968, Phạm Văn T sinh năm 1967. Hiện tất cả 07 người con này vẫn còn sống. Ngoài ra, ông bà còn có 01 người con là ông Phạm Văn S đã chết từ khoảng năm 1968, ông S có vợ không có con.

Khi còn sống ông B và bà K không để lại di chúc. Sau khi ông B chết, thì vào ngày 19/8/2003, bà K và các anh chị em họp mặt tại nhà ông ký tờ hợp mặt gia đình với nội dung thống nhất cho ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 65, 124, 132, 143, 155, 131 cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại xã CB, huyện GT, tỉnh BT. Đến ngày 08/9/2003, Ủy ban nhân dân huyện GT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn T

14.434,7m². Ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Hiện tại ông đã xây dựng nhà kiên cố, xây nhà xưởng, chuồng trại và các công trình kiến trúc khác trên phần đất mà ông M đang T chấp nên ông không đồng ý với yêu cầu của ông M.

Vợ và các con ông ủy quyền cho ông thay mặt tham gia tố tụng tại tòa, ý kiến của vợ và các con của ông cũng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện GT, bà Võ Thị M T trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn T là đúng theo trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị K trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông Phạm Văn B và bà Huỳnh Thị K (là cha, mẹ ruột của ông) để lại. Tổng tài sản ông B, bà K để lại là 14.947m² đất. Cha mẹ ông, bà có các người con như ông T trình bày là đúng. Ông, bà khẳng định không tham dự họp mặt ngày 19/8/2003 tại nhà ông T, ông cũng không ký tên vào tờ họp mặt. Đồng thời gia đình cũng chưa từng bàn về việc giao toàn bộ đất của cha mẹ lại cho ông T đứng tên. Ông đồng ý với nội dung tờ di chúc của ông B và bà K đã chia đất cho các anh chị em. Riêng con ông Phạm Thanh M (tên thường gọi là Phạm Văn Q) là cháu nội đích tôn nên được cha mẹ ông cho đất thay phần của ông. Các ông, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của của ông M và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị N trình bày: Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hồng Y trình bày: Chị Y không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh M. Chị thống nhất với lời trình bày và ý kiến của cha chị là ông Phạm Văn T.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 651, 652, 653, 655, 666 và Điều 671 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 147, 157 và 165, 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh M về việc yêu cầu được nhận di sản thừa kế là giá trị phần đất có diện tích 1.170,1m² thuộc thửa 1/124A và 913m² thuộc thửa 1/137A cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại xã CB, huyện GT, tỉnh BT.

Buộc ông Phạm Văn T, bà Phan Thị Bích H, chị Phạm Thị Thanh N, chị Phạm Thị Hồng Y, chị Phạm Thị Mai T, chị Phạm Thị Phương T có trách nhiệm liên đới giao cho ông Phạm Thanh M giá trị phần đất có diện tích 1.170,1m² thuộc thửa 1/124A và 913m² thuộc thửa 1/137A cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại xã CB, huyện GT, tỉnh BT sau khi trừ giá trị cây trồng trên đất là 332.580.000 (ba trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu Thi hành án của người được Thi hành án, nếu người phải Thi hành án chưa Thi hành các khoản trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ủy ban nhân dân huyện GT đã cấp cho hộ ông Phạm Văn T đối với các thửa đất số 124, 137 cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại xã CB, huyện GT, tỉnh BT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/9/2003 của Ủy ban nhân dân huyện GT.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu T hành án.

Ngày 05/11/2019 ông Phạm Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và giữ kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Theo bản án sơ thẩm thì những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông B, bà K không yêu cầu chia thừa kế và đồng ý để ông T tiếp tục sử dụng đất nên không cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu có T chấp các bên có thể khởi kiện yêu cầu T chấp thừa kế trong một vụ án khác. Tờ di chúc không hợp pháp với các lý do: thứ nhất là ông B không đến tại Ủy ban nhân dân xã để lập di chúc, bà K không biết chữ nhưng không có người làm chứng. Thứ hai là ông B không lập di chúc vì ông B biết chữ nên không phải nhờ người khác viết thay, ông B sinh năm 2017 chứ không phải 2019. Thứ ba là diện tích ông B được cấp sổ đỏ là 14.947m² nhưng di chúc lại ghi là 15.000m². Thứ tư, tại thời điểm mở thừa kế thì di sản không còn, vì thửa đất đã được sang tên cho người khác, trong đó có phần đất tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bà K không biết chữ nên đã lẫn tay vào di chúc nhưng không có người làm chứng nên hình thức của di chúc chưa đúng quy định. Tờ di chúc không có căn cứ nào để xác định diện tích một bờ đôi, một bờ chiếc có diện tích là 2.000m² nên nội dung của di chúc không rõ ràng. Như vậy tờ di chúc mà ông M căn cứ để khởi kiện là chưa đủ cơ sở. Đối với tờ hợp mặt ngày 19/8/2003 thì người thừa kế xác nhận không tham gia hợp mặt, không ký tên nên việc Ủy ban nhân dân huyện GT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là chưa đúng quy định. Tuy nhiên, do những người thừa kế của ông B, bà K chưa có yêu cầu phân chia di sản nên việc xem xét đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T sẽ được giải quyết khi phát sinh tranh chấp di sản thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 131/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của TAND huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Thanh M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Phạm Thanh M (Phạm Văn Q) yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Phạm Văn B và cụ Huỳnh Thị K là phần đất có diện tích 913m² thuộc thửa 137A và 1170m² thuộc thửa 124A, tổng cộng là 2.083,1m² cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh BT; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T đối với phần đất tranh chấp và yêu cầu ông T bồi thường giá trị 12 cây dừa thành tiền là 18.000.000 đồng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Về nguồn gốc đất: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Văn B (chết năm 2003) và cụ Huỳnh Thị K (chết năm 2012) để lại. Ông Phạm Thanh M cho rằng trước khi chết thì cụ B và cụ K đã lập di chúc để lại cho ông phần đất có tổng diện tích là 2.083,1m². Ông Phạm Văn T không thừa nhận tờ di chúc của ông M giao nộp.

[3] Xét tính hợp pháp của tờ di chúc đề ngày 26/3/2000:

Về hình thức của tờ di chúc: Tờ di chúc ngày 26/3/2000 được lập thành văn bản, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã CB vào ngày 27/3/2000. Căn cứ biên bản xác M ngày 29/5/2019, ông Huỳnh Ngọc C hiện là Chủ tịch Mặt trận tổ quốc xã CB xác định: năm 2000 ông là cán bộ Văn phòng Ủy ban nhân dân xã CB. Di

chức ngày 26/3/2000 của ông B, bà K ông là người tham mưu cho Chủ tịch ủy ban nhân dân xã ký xác nhận, bà K mang di chúc đến xác nhận, khi nhận bản di chúc là đã có chữ ký của ông B, còn chữ ký của bà K thì do chính bà K lăn tay tại bản di chúc có sự chứng kiến của ông. Như vậy, chữ ký của ông B trong bản di chúc là ký sẵn từ trước, ông T không thừa nhận đây là chữ ký của ông B. Anh M cũng không có chứng cứ chứng M chữ ký này là chữ ký của ông B. Bà K thì lăn tay tại ủy ban nhân dân nơi chứng thực. Tuy nhiên, việc điểm chỉ của bà K trong di chúc cũng không phù hợp theo quy định tại khoản 2 điều 661 BLTTDS 1995 là khi người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Do vậy, di chúc chưa đảm bảo về hình thức theo quy định của pháp luật.

Về nội dung của tờ di chúc: Tờ di chúc có thể hiện nội dung “lô thứ nhứt tại nhà diện tích 5900m, vợ chồng tôi đã thống nhứt cho cháu nội là Phạm Văn Q con trai của con thứ S của tôi Phạm Văn C một bờ đôi và một bờ chiếc tín từ dưới lên còn lại bốn bờ, một bờ đôi và ba bờ chiếc cho con trai út là Phạm Văn T có trách nhiệm phụng dưỡng vợ chồng tôi lúc tuổi già và hương khói về sau”. Bản án sơ thẩm nhận định do anh M, ông C và bà L xác nhận trước đây ông T cũng từng có thỏa thuận đồng ý giao cho anh M giá trị 2.000m² đất để ông tiếp tục sử dụng toàn bộ đất do ông B, bà K để lại là đã thể hiện việc ông T thừa nhận phần đất một bờ đôi và một bờ chiếc mà ông B, bà K nêu trong tờ di chúc có diện tích khoảng 2.000m². Diện tích này là tương đối phù hợp với kết quả mà anh M xác định vị trí để tiến hành đo đạc. Nhận định như trên của bản án sơ thẩm là chưa đủ căn cứ bởi không có căn cứ nào để xác định diện tích một bờ đôi, một bờ chiếc có diện tích là 2000m².

Như vậy bản tờ di chúc lập ngày 26/3/2000 không đảm bảo về nội dung và hình thức nên không có giá trị pháp lý. Bản án sơ thẩm nhận định tờ di chúc phù hợp với quy định của pháp luật và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở.

[4] Xét yêu cầu của ông M về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1945/QĐ-UB ngày 08/9/2003 của Ủy ban nhân dân huyện GT cấp cho hộ ông Phạm Văn T, bà Phan Thị Bích H đối với phần đất thuộc thửa 124 và 137 tờ bản đồ số 32: Bị đơn là ông T cho rằng sau khi cụ B chết thì cụ K cùng các anh chị em họp mặt gia đình và ký giấy thống nhất nội dung cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất của cụ B và cụ K. Chứng cứ mà ông T đưa ra là “Tờ họp mặt gia đình” ngày 19/8/2003. Tuy nhiên, các người con của cụ B và cụ K là những hàng thừa kế thứ nhất đều khẳng định không tham dự họp mặt vào ngày 19/8/2003 và không ký tên vào tờ họp mặt như ông T trình bày. Ông T

cũng thừa nhận các anh, chị, em không ký tên đủ, mà do người khác ký thay. Do đó, “Tờ hợp mặt gia đình” ngày 19/8/2003 không có giá trị pháp lý. Đồng thời, ông T cũng không có chứng cứ gì để chứng M phần đất T chấp là của cụ B để lại cho ông nên lời trình bày của ông T là không có cơ sở để xem xét. Như vậy, việc ông T tự ý lập “Tờ hợp mặt gia đình” ngày 19/8/2003 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất của cụ B và cụ K để lại là không đúng theo quy định của pháp luật. Việc ông M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T là có cơ sở. Tuy nhiên, do những người thừa kế của ông B, bà K chưa có yêu cầu phân chia di sản nên việc xem xét đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T sẽ được giải quyết khi phát sinh T chấp di sản thừa kế.

[5] Như vậy, kháng cáo của ông Phạm Văn T có cơ sở để chấp nhận, Hội đồng xét xử sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh M. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Phạm Thanh M phải chịu là 2.638.000đ (hai triệu Sáu trăm ba mươi tám ngàn đồng). Ông M đã quyết toán xong.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh M phải chịu số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0019917 ngày 02/10/2018 là đủ.

Hoàn lại cho ông Phạm Thanh M số tiền 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0019916 ngày 02/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308; 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2019/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh M về việc yêu cầu được nhận di sản thừa kế là giá trị phần đất có diện tích 1170,1m² thuộc thửa

1/124A và 913m² thuộc thửa 1/137A cùng tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại xã CB, huyện GT, tỉnh BT.

2. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Phạm Thanh M phải chịu là 2.638.000đ (hai triệu S trăm ba mươi tám ngàn đồng). Ông M đã quyết toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh M phải chịu số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0019917 ngày 02/10/2018 là đủ.

Hoàn lại cho ông Phạm Thanh M số tiền 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0019916 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007425, ngày 06/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thanh Thúy

